

Động thái hướng tới mô hình Trung Hoa trong nỗ lực hoàn thiện thể chế chính trị - xã hội triều Nguyễn giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX

(Khảo sát qua hệ thống đề thi Đình các đời vua Minh Mệnh, Thiệu Trị)

Trần Ngọc Vương*, Đinh Thanh Hiếu

*Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 02 tháng 4 năm 2013,
Chỉnh sửa ngày 23 tháng 5 năm 2013; Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 6 năm 2013

Tóm tắt: Triều Nguyễn là triều đại quân chủ chuyên chế cuối cùng của Việt Nam. Các vị vua vào thời kỳ đầu của triều Nguyễn đều có ý thức xây dựng một thể chế chính trị xã hội và văn hoá lớn mạnh, muốn đạt đến đỉnh cao “văn trị” trong lịch sử để “vô tổn Hoa Hạ” (không thua kém Hoa Hạ, tức Trung Quốc), và giải pháp là sự hướng tới mô hình Trung Hoa. Khoa cử Nho học triều Nguyễn được xây dựng và kiện toàn theo những thể thức truyền thống nhằm lựa chọn những người thừa hành trong hệ thống chính trị đã diễn ra khá thịnh đạt và ổn định. Trên cơ sở khảo sát hệ thống đề bài thi Đình trong khoa cử triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX, bài viết tập trung làm rõ và phân tích quan điểm xây dựng thể chế chính trị xã hội của hoàng triều Nguyễn với sự hướng tới mô hình Trung Hoa, lấy mô hình Trung Hoa làm điển phạm từ góc độ tư tưởng, đường hướng đến những vấn đề quốc kế dân sinh cụ thể.

Từ khoá: Thi Đình, Chế sách, Mô hình Trung Hoa.

Triều Nguyễn - triều đại quân chủ chuyên chế cuối cùng của Việt Nam đã thực thi thống nhất và lần đầu tiên trị vì một quốc gia thống nhất từ Mục Nam Quan đến Cà Mau. Trên cơ sở đó, với nhiều chính sách, nền độc lập, thống nhất được hoàn thiện, tăng cường, củng cố dưới các triều Gia Long, Minh Mệnh. Nửa đầu thế kỷ XIX, dưới các triều Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, thời kỳ xác lập và hoàn thiện thể chế,

nước Đại Nam khá cường thịnh, đã bảo toàn được độc lập, thống nhất, tương đối ổn định và có bước phát triển mới với nhiều thành tựu.

Nhằm ổn định xã hội, kiến tạo và hoàn thiện chế độ, bảo vệ vương triều, nhà Nguyễn đã thực thi độc tôn Nho giáo. Các vị vua đầu triều Nguyễn như Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều là những ông vua sùng Nho và yêu thâm Nho học. Ngay từ khi chưa lên ngôi hoàng đế, Gia Long đã cho trùng tu, định điền lễ và thân tế Văn miếu, dựng nhà Thái học, mở một số khoa thi nhằm chọn người để dùng gấp

* Tác giả liên hệ. ĐT.: +84-903475688
Email: qbvuong2804@yahoo.com

hoặc khuyến khích học tập bằng cách miễn sưu dịch cho những người qua sát hạch đạt yêu cầu ...

Sau khi lên ngôi, Thế Tổ một mặt trung dụng các Nho sĩ tiền triều, một mặt tập trung vào việc đào tạo và bồi dưỡng nhân tài cho triều đại. Năm Gia Long thứ nhất (1802), vua dụ: “Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được. Phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương thi Hội lần lượt cử hành thi người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc” [1].

Gia Long biết rõ rằng định thiên hạ bằng vũ công nhưng muốn trị yên thiên hạ, xây dựng triều đại thì phải nhờ văn trị, không thể không chú trọng vào việc bồi dưỡng hiền tài. Nhưng buổi đầu lập quốc còn chưa ổn định nên việc thi cử đời Gia Long chưa đi vào quy củ. Đến năm 1807 mới mở khoa thi Hương đầu tiên cho khu vực từ Nghệ An ra bắc, sau đó quy định sáu năm mở một khoa thi Hương vào các năm Mão, Dậu. Còn năm 1808 dự định mở khoa thi Hội thì phải sau 14 năm nữa - đến năm Minh Mệnh thứ ba (1822), Thánh Tổ mới thực hiện được. Tuy vậy, rõ ràng Thế Tổ Gia Long đã tạo lập nền móng của việc học hành thi cử theo Nho giáo cho triều đại của mình để nó tiếp tục phát triển thịnh vượng và thu hái nhiều thành quả trong các đời vua nối sau.

Đến triều Minh Mệnh, việc học hành thi cử được định chế hoàn thiện. Quốc Tử Giám triều Nguyễn được xây dựng với quy mô bề thế gồm Di Luân Đường và các nhà học cho sinh viên... Việc học tập, khảo khoá đi vào nề nếp. Định chế học quan cũng như quy định rõ chính sách học sinh, ban cấp học bổng...

Năm Minh Mệnh thứ ba (1822), triều đình mở khoa thi Hội lấy đỗ Tiến sĩ đầu tiên. Từ năm Minh Mệnh thứ sáu (1825) bắt đầu định lệ ba năm một lần thi, thi Hương vào các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu; thi Hội vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Kể từ đó, cho dù thực tế tình

hình xã hội có nhiều biến động, triều Nguyễn vẫn theo lệ ấy mở đều đặn các khoa thi cho đến khoa thi cuối cùng (thỉnh thoảng cũng có gián đoạn nhưng bù vào lại có nhiều ân khoa). Năm Minh Mệnh thứ chín (1928) đổi Hương cống thành Cử nhân, Sinh đồ thành Tú tài. Những định chế khoa cử của thời Minh Mệnh hầu như được bảo toàn trong các triều vua sau (có một số sửa đổi nhưng không căn bản).

Khoa cử Nho học triều Nguyễn được xây dựng và kiện toàn theo những thể thức truyền thống nhằm lựa chọn những người thừa hành trong hệ thống chính trị có thể nói rằng đã diễn ra khá thịnh đạt và ổn định, với những định chế hoàn thiện và chặt chẽ.

Thi Đình là kỳ thi cấp cao nhất trong khoa cử thời trung đại do Hoàng đế chủ trì lựa chọn quyết định lấy đỗ và sắp xếp thứ bậc đại khoa. Đề bài thi Đình (Chế sách) do đích thân Hoàng đế (hoặc dưới danh nghĩa Hoàng đế) ban ra, nhằm trung cầu kiến giải của các học giả (các Công sĩ), phát hiện và lựa chọn, tuyển dụng nhân tài. Nội dung Chế sách thường xoay quanh những vấn đề trọng đại, có tính chất chủ trương đường lối chính trị và những vấn đề quốc kế dân sinh quan trọng. Qua hệ thống đề thi ở cấp này, trong một chừng mực nào đó, có thể thấy được những chủ trương chính trị, những vấn đề mà triều đại quan tâm.

Các vị vua sáng nghiệp và thủ thành vào thời kỳ đầu của triều Nguyễn đều có ý thức xây dựng một thể chế chính trị xã hội và văn hoá lớn mạnh, muốn đạt đến đỉnh cao “văn trị” trong lịch sử để “vô tổn Hoa Hạ” (không thua kém Hoa Hạ, tức Trung Quốc), và giải pháp là sự hướng tới mô hình Trung Hoa, lấy mô hình Trung Hoa làm điển phạm từ góc độ tư tưởng, đường hướng đến những vấn đề quốc kế dân sinh cụ thể. Khát vọng của các vua đầu triều Nguyễn là nếu không thay thế được Trung Hoa thì ít nhất cũng biến triều đại và quốc gia mình

thành nơi duy trì và phát triển mô hình lý tưởng kiểu phương Đông đã trở thành một tôn chỉ quy định nét nhân trong giáo dục và phương thức đào tạo đội ngũ quan lại. Nội dung đó thể hiện một cách tập trung và đậm đặc nhất trong hệ thống Chế sách và Đối sách điện đình vào hai triều Minh Mệnh và Thiệu Trị - thời kỳ kiến lập và hoàn thiện các thiết chế của vương triều. Những nội dung được đem ra trưng cầu, thảo luận là những vấn đề lớn ở tầm vĩ mô, có tính chất quan điểm định hướng và phương châm chỉ đạo. Từ triều Tự Đức trở về sau, do những đổi thay của thời thế cũng như những tác động của ngoại cảnh và ý thức cải cách nội sinh, nội dung và phạm vi thảo luận trong những kỳ đình đổi chuyển hướng sang đậm tính thời vụ với những phương sách thiết thi cụ thể. Trong phạm vi giới hạn, bài viết này chỉ tập trung khảo sát hệ thống đầu bài thi (Chế sách) của các kỳ Đình thí trong các khoa thi Tiến sĩ hai triều Minh Mệnh và Thiệu Trị.

1. Định hướng Trung Hoa từ những quy định mang tính chuẩn tắc của triều đình về phép thi, văn thể khoa cử và văn bài mẫu:

Khoa cử triều Nguyễn chia ra làm hai loại lớn là Thường khoa và Chế khoa. Thường khoa là khoa thi Tiến sĩ, là khoa thi chính yếu, quan trọng nhất.

Khoa cử đặt ra là để chọn nhân tài, tuyển lựa quan lại nên các vua Nguyễn đặc biệt quan tâm. Năm Gia Long thứ sáu (1807), vua xuống chiếu: “Nhà nước cầu nhân tài, tất do đường khoa mục. Tiên triều ta chế độ khoa cử đời nào cũng có cử hành. Từ khi Tây Sơn nổi loạn, phép cũ huỷ bỏ, sĩ khí vì đó mà bế tắc. Nay thiên hạ cả định, Nam Bắc một nhà, cầu hiền chính là việc cần kíp. Đã từng xuống sắc bản định phép thi. Kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa, kỳ đệ nhị thi chiếu chế biểu, kỳ đệ tam thi thơ phú, kỳ đệ tứ

thi văn sách. Lấy tháng 10 năm nay mở khoa thi Hương, sang năm Mậu thìn mở khoa thi Hội” [2].

Khoa thi Tiến sĩ triều Nguyễn tuân theo quy chế khoa cử Minh - Thanh, cũng như quy chế đời Lê trước, gồm ba cấp thi: Thi Hương, thi Hội, thi Đình.

Khoa thi Hương đầu tiên triều Nguyễn được mở vào năm Gia Long thứ sáu (1807), lệ định sáu năm một khoa, lấy năm Mão, Dậu làm hạn. Đến năm Minh Mệnh thứ sáu (1825), Thánh Tổ xuống chỉ lấy các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu mở khoa thi Hương; Sửu, Thìn, Mùi, Tuất mở khoa thi Hội. Từ đó, lệ định ba năm mở một khoa được thực hiện liên tục cho đến khoa thi cuối cùng.

Về thể tài văn trường thi, theo quy định năm Gia Long thứ sáu (1807) thì thi bốn trường như nội dung khoa cử thời Lê: Trường thứ nhất dùng kinh nghĩa, năm bài kinh, một bài truyện. Trường thứ hai dùng văn tứ lục chiếu, chế, biểu mỗi thứ một bài. Trường thứ ba thi thơ phú, một bài thơ Đường luật tám vắn, một bài phú. Trường thứ tư thi một bài văn sách.

Nội dung thi Hội cũng tương tự như vậy. Khoa thi Hội đầu tiên năm Minh Mệnh thứ ba (1822), nhà vua chuẩn định: “Trường thứ nhất dùng kinh nghĩa, năm bài kinh, một bài truyện. Khi làm văn cho dùng một bài kinh và một bài truyện, ai viết đủ cả sáu bài cũng được. Trường thứ hai dùng thể văn tứ lục chiếu, chế, biểu mỗi thứ một đạo. Trường thứ ba dùng một bài thơ ngũ ngôn bài luật, một bài phú tám vắn. Trường thứ tư một bài văn sách, cổ văn có thể 10 đoạn, kim văn 3, 4 đoạn” [3].

Đến năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), tham chiếu khoa cử Minh - Thanh thi tam trường, vua quy định phép thi ba kỳ: Kỳ thứ nhất thi Hương thi Hội đều dùng văn bát cổ chế nghĩa (kinh nghĩa) năm kinh mỗi kinh một bài và một bài truyện, học trò làm văn vắn dùng kinh truyện mỗi thứ một bài, người viết được tất cả các bài

cũng được. Thi Hương hạn mỗi bài 300 chữ, không được ngắn quá. Kỳ thứ hai, thi Hương thi Hội đều dùng bài luật phú và một bài thơ. Thơ thi Hương dùng một bài thất ngôn Đường luật, thi Hội dùng một bài ngũ ngôn bài luật sáu vần hoặc tám vần. Phú thi Hương cả bài hạn ngoài 250 chữ, thi Hội ngoài 300 chữ. Kỳ thứ ba thi Hương thi Hội đều dùng một bài văn sách, *phông theo văn sách trạng nguyên của nhà Minh, nhà Thanh*. Đầu bài thi Hương hạn trên dưới 300 chữ, thi Hội hạn trên dưới 500 chữ. Bài thi Hương hạn ngoài 1000 chữ, thi Hội ngoài 1600 chữ.

Để làm mẫu mực cho học trò học tập để quyết khoa, triều đình nhà Nguyễn ban cấp cho các học đường những tuyển tập bài văn mẫu gồm đủ các thể văn khoa cử. Những định chế về cách ra đầu bài, cách viết bài cùng những bài văn mẫu được đưa vào *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*. Thông qua những tác phẩm này có thể tìm hiểu những định hướng chuẩn mực của triều đình về văn thể khoa cử. Ngoài ra, rải rác trong *Đại Nam thực lục, Minh Mệnh chính yếu...* cũng có ghi lại những lời bàn luận của nhà vua và các đại thần về phép viết văn khoa cử, cũng có thể xem đây là những định hướng mẫu mực.

Hội điển chọn năm bài văn sách thi Đình và hai bài văn sách thi Hội làm mẫu. Những bài này tuy không đề tên tác giả và khoa thi nhưng theo khảo cứu của chúng tôi, có tới bốn bài văn sách thi Đình trong đó là của Trạng nguyên hai triều Minh, Thanh.

Ngoài *Hội điển*, có thể kể đến một số tuyển tập văn sách mẫu có tính khâm định, do triều đình ban cấp cho các học đường. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), để chuẩn bị cho việc đổi phép thi thành tam trường theo mô hình khoa cử Minh - Thanh, triều đình ban Văn thể tam trường cho cả trong kinh đô và các tỉnh ngoài.

Việc này được vua giao cho Lục bộ, Nội các và Đô sát viện “*xét rõ thể văn Tam trường của Bắc triều xem bài nào bình chính thông suốt có thể làm mẫu mực*” thì chọn lấy 30 bài kinh nghĩa bát cổ, 20 bài thơ ngũ ngôn và thất ngôn, 20 bài phú luật, 10 bài văn sách, viết tinh tường thành 31 bộ chia đưa cho Quốc Tử Giám và học quan các địa phương ngoài kinh, *cứ theo đấy mà dạy học trò học tập, lại truyền lệnh tập hợp các học trò trong hạt sao chép ra*” [4].

Những bài văn sách trong số mẫu ấy hiện có thể tìm thấy trong tập *Tân giản Trạng nguyên sách văn* do Liễu Trai Đường in vào tháng 8 năm Minh Mệnh thứ 14 [5]. Cuốn này tuyển tám bài Đình đối của tám vị Trạng nguyên, có ghi rõ tên và khoa thi, trong đó có bảy bài của triều Minh, một bài của triều Thanh. Đầu sách có *Minh Thanh Trạng nguyên sách thể thức (Thể thức văn sách trạng nguyên triều Minh, Thanh)* - hướng dẫn cách thức viết văn sách theo mô thức Bắc triều.

Qua đây có thể rút ra một số điểm đáng chú ý:

Triều đình Nguyễn có chủ trương chuẩn mực hoá không chỉ là phép thi, nội dung thi mà cả phép viết bài thi. *Hội điển* quy định đến tận từng chi tiết.

Triều Nguyễn có xu hướng lấy văn bài thi của Trung Quốc thời Minh - Thanh làm mẫu mực, coi văn thể của Bắc triều là điển phạm, thể hiện qua các tập văn bài mẫu có tính chất khâm định đều là văn bài của Trung Quốc. Giải thích nguyên nhân này, vua Minh Mệnh từng nói: “Sự học của Trung Quốc quý ở chỗ phát minh nghĩa lý, không có nhệ nói theo lời cũ. Cử nghiệp nước ta xưa nay chỉ cốt học thuộc sách cũ, thầy lấy thể dạy, trò theo thể học, không có ý gì mới cả. Ấy cũng là thói quen theo nhau, cho là không thể thì không đổi được” [6]. Nếu như các nhà nho thời cuối Lê đầu Nguyễn như Phạm Đình Hồ, Phan Huy Chú... khi phàn nàn

về văn thể thấp kém thời Lê trung hưng thường có xu hướng đề cao và muốn trở lại văn thể thời Hồng Đức, coi văn sách Đình đối Lê sơ là mẫu mực thì các vua Nguyễn chỉ hướng về Trung Quốc mà không đề cập đến văn thể Hồng Đức, cho dù các vua Nguyễn, như Minh Mệnh, rất đề cao Lê Thánh Tông. Các vua Nguyễn thường xuyên đối chiếu, so sánh văn bài thi của các sĩ tử trong nước với văn bài thi của Bắc triều, chỉ ra những chỗ hơn kém, thậm chí khi định lấy đồ vào hàng Đệ nhất giáp cũng so sánh với bài thi của triều Thanh. Qua đây thể hiện tư tưởng sùng bái Bắc triều của các vua triều Nguyễn, và sâu xa hơn, nó có lẽ cũng thể hiện tư tưởng muốn vươn tới cái chuẩn mực cao nhất, muốn “vô tón Hoa Hạ” và xác lập nên đỉnh cao nhất về văn trị cho triều đại của mình.

2. Từ những quan điểm về trị đạo ở tầm tư tưởng, vĩ mô được đặt ra trong các Chế sách

- “Kiến Hoàng cực” – sự khẳng định ngôi vua chuyên chế:

Trong chế độ quân chủ chuyên chế, ngôi vua (ngôi Hoàng cực) là cực kỳ quan trọng, có tính chất quyết định. “Nhân quân nhất thân, vạn hoá chi nguyên” (một thân người làm vua là cội nguồn của muôn biến hoá) là mệnh đề thường xuyên được nhắc đến. Đối với Nho gia, ngôi Hoàng cực là thiêng liêng và hệ trọng, các kinh điển Nho gia bàn về vấn đề này khá nhiều, tập trung nhất là trong *Kinh Thư* - một tổng tập văn kiện chính trị quan phương thời thượng cổ Trung Quốc mà các nhà nho coi là khuôn thước trị thế, là “đại kinh đại pháp” của Nhị đế Tam vương.

Thiên *Hồng phạm* trong *Kinh Thư* có thể xem là kết tinh lý luận về trị đạo. Nội dung của nó là lời Cơ Tử điều trần với Chu Vũ Vương về khuôn phép lớn (hồng phạm) trị thiên hạ, mà theo đó thì có chín lĩnh vực là *Ngũ hành*, *Ngũ*

sự, *Bát chính*, *Ngũ kỹ*, *Hoàng cực*, *Tam đức*, *Kê nghi*, *Thứ trung*, *Ngũ phúc Lục cực*. Trong đó trừ thứ năm, trừ Hoàng cực là trung tâm, “chủ trì vạn hoá, thống nhiếp cử trừ”. Hoàng cực có nghĩa là khuôn phép của vua, theo đó, vua phải thuận theo thiên đạo dựng nên khuôn phép, tiêu chuẩn chí cực, chí trung làm mẫu mực cho thiên hạ bốn phương theo về. Những điều trình bày trong trừ này là kết tinh lý luận về đạo làm vua theo mô hình Nho giáo.

Trong văn sách Đình đối triều Nguyễn, vấn đề “kiến Hoàng cực” là một nội dung quan trọng được đề cập đến nhiều lần, trong nhiều khoa thi, đặc biệt dưới triều Minh Mệnh. Vấn đề được đặt ra chủ yếu xoay quanh Cử trừ Hồng phạm. Chế sách khoa Bính tuất năm Minh Mệnh thứ bảy (1826) hỏi: “Hoàng cực dựng mà chín trừ thứ tự, đạo vua lập mà chín kinh thi hành. Một thân nhà vua là cội nguồn muôn biến hoá, lý cố nhiên là như vậy. Nhưng Hoàng cực sở dĩ được dựng, đạo vua sở dĩ được lập, then chốt ở chỗ nào vậy?” [7]. Chế sách khoa Mậu tuất năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) hỏi: “Thiên *Hồng phạm* là giếng lớn phép lớn cho việc trị thiên hạ, cầu sự chủ trì vạn hoá, thấu tóm chín trừ, nên lấy gì là cực đủ?”.

Những bài Đối sách trình bày gần như là một, đều là diễn kinh nhằm khẳng định quyền tể chế, thống nhiếp tuyệt đối của Hoàng cực - ngôi vua.

Nếu như có ý kiến cho rằng “Lê sơ là thời trong xu thế kiến tạo, xu thế khẳng định Nho giáo, các nho sĩ phải làm hoàn chỉnh mẫu hình hoàng đế Nho giáo...Việc bàn về chức trách, nghĩa vụ, những phẩm chất cần có đối với người làm vua là một nội dung đáng chú ý trong văn sách Đình đối Lê sơ” [8], thì đến Nguyễn, cả Nho giáo lẫn ngôi vua chuyên chế đều đã ở đỉnh cao, vấn đề không phải là kiến tạo mà là nhấn mạnh, khẳng định. Những kiến nghị về đạo làm vua cũng không cụ thể mà chỉ

ở những phạm trù đạo đức Nho giáo căn bản nhất, đó là Kính và Thành - Kính là phương pháp dưỡng tâm cho chính, là gốc của tu thân; Thành là hợp mình với thiên lý làm một thể, là gốc của thánh nhân, vốn đã được kết tinh, được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong *Đại học*, *Trung dung*, *Hồng phạm*... Chẳng hạn bài Đối sách của Vũ Tông Phan khẳng định: “Chín trù được thứ tự là nhờ Hoàng cực được dựng mà dựng được Hoàng cực rất có quan hệ đến một đạo Kính để giữ gìn. Chín kinh được thi hành là nhờ đạo vua được dựng mà thận trọng tu thân rất có quan hệ đến một đạo Thành để gìn giữ...Hoàng cực sở dĩ được lập, đạo vua sở dĩ được dựng, điều then chốt là ở Kính - Thành vậy”. “Kiến Hoàng cực” là vấn đề căn bản của trị đạo Nho giáo, được đề cập như một nội dung quan trọng trong các Chế sách Đình đối đầu triều Nguyễn. Nội dung này không đi vào những vấn đề cụ thể của đạo làm vua mà được bàn từ bình diện vĩ mô, có tính chất kinh điển về ngôi vua với những phạm trù đạo đức căn bản, nhằm khẳng định ngôi vua chuyên chế độc tôn theo mô hình Nho giáo đương thời.

“Hữu vi - vô vi” - sự chọn lựa phương châm trị đạo:

Vô vi và Hữu vi là vấn đề có tính chất phương châm cho trị đạo. Ước vọng của nhà nho là “tu đức” để “vi chính”, dẫn thân vào đời để hành đạo, tràn trề nhiệt huyết hữu vi nhưng cảnh giới lý tưởng tốt cùng lại là hiệu quả vô vi. Đây là một vấn đề rất được chú tâm ở đương thời, và đã có những thảo luận được ghi lại trong sử sách. Minh Mệnh lên ngôi khi đất nước cường thịnh, ổn định, nên từng có ý kiến nêu ra vấn đề “vô vi” ngay từ những năm đầu tiên, và Minh Mệnh đã có ý thức rất rõ về vấn đề “vô vi” và “hữu vi” của bản thân. *Đại Nam thực lục*, năm Minh Mệnh thứ nhất có ghi lời Minh Mệnh nói với bề tôi: “Gần đây có người dâng lời, khuyên trăm mọi việc giao cho bầy tôi, rủ áo

chấp tay, ngồi không làm gì để bắt chước lối trị nước đời xưa. Trẫm đã nghĩ mà có điều chưa hiểu, có lẽ nào việc gì cũng bỏ đấy mà cầu lấy cái tiếng vô vi sao?”. Trịnh Hoài Đức tâu rằng: “Đời xưa gọi là vô vi nghĩa là không thấy dấu vết làm việc thôi, chứ theo lẽ của thiên hạ thì không khó nhọc sao có rồi được. Cho nên *muốn được vô vi thì phải hữu vi trước đã*” [9].

Có lẽ muốn tranh thủ thêm ý kiến, cũng có thể chỉ nhằm khẳng định thêm về mặt lý luận, vấn đề vô vi và hữu vi được đưa vào Chế sách của nhiều kỳ thi Đình, ngay từ khoa Tiến sĩ đầu tiên:

“Bạc làm vua như trời vận hành ở trên, trị rộng lớn, quản lĩnh then chốt. Vua sáng tôi giỏi, tôi vui vua phấn chấn, thể hiện khi nói tiếp hát ca. Vô vi mà trị, rục rờ vùi vùi không gì sánh nổi. Lại khảo xét việc phân chức của chín chức quan, mười hai châu mục; sửa sang trị lý sáu kho, ba việc, sao lại lặt vặt ở chỗ hữu vi vậy? Có người nói rằng: *Sự nghiệp của thánh đế đều từ chỗ gắng gỏi nom nộp mà đạt được*, có thể thấy được từ đâu? Người đời sau noi theo, vô vi hữu vi, tăng bậc dụng công, làm thế nào có thể đạt đến cực điểm? Không dám phóng túng ở nhân, tự mình nén sợ, quân tử ở vào chỗ không nhân dật, ấy là thể theo đạo trời vậy. Đến lúc thành hiệu, quả có giống nhau chăng? Từ sáng đến trưa đến tối không dám rời rã, không phóng túng ở việc săn bắn chơi bời, lại không kiểm quản các hiệu lệnh, không quản các án kiện, hữu vi vô vi, từ đâu mà biện biệt? Cơ nghiệp to lớn, truyền đến vô cùng, truy nguồn vốn từ đâu? Đời sau có khi thì Vệ sĩ đưa đồ ăn mà chính trị vô bổ, ngự điện Diên Anh đến toát mồ hôi mà cơ nghiệp lại bại. Pháp chế không đổi thay, rút cục rơi vào tạp bá. Trong triều ngoài biên đều có giao phó mà rút cục mở mỗi nguy. Những việc ấy đều giống như hữu vi vô vi mà đều không đúng được đạo chăng?” (Chế sách khoa Nhâm ngọc năm Minh Mệnh thứ ba - 1822)

“Hữu vi là gốc để đạt đến vô vi, vô vi là để thu hiệu quả hữu vi. Xét đời thượng cổ, thuận việc để trị. Nghiêu Thuấn bắt đầu có đạo trị, công tích rõ rệt, có thể làm phép thường. Không có gì khác, chỉ là trời đất dần dần mở, thánh nhân theo thời chế tác. Phu tử san định *Kinh Thư*, bắt đầu từ Đường Ngu là vốn có có vậy. Người bàn lại nói rằng: “Vô vi mà trị”, thực có biết được khí tượng đương thời không? Thánh nhân trị thiên hạ, có chế độ ruộng đất, có thiết lập trường học, có lễ để tiết chế, có nhạc để hài hoà, cái đó gọi là không thể hiện mà rõ, không động mà biến, không làm mà thành, quả có chung Cái Dụng với trời đất không? Ký có viết rằng: “Tâm vô vi vậy”. *Dịch* có viết rằng: “Vô tư vô vi (không nghĩ không làm)”. Nếu vậy thì cái học của thánh hiền chỉ lấy vô vi làm tôn sao? Việc chia ruộng, ban lộc, triều sính, tuần thú, dùng quan, chọn tài, pháp độ giảng bàn quy hoạch. Lưới cây, bừa, thuyền, chèo, xiêm, áo, chợ búa, xe cộ, làm ra các đồ dùng để thích nghi với dân, sao lại làm ra như thế?” (Chế sách khoa Kỹ sư năm Minh Mệnh thứ mười - 1829).

Trong các bài Đối sách, các Cống sĩ không chủ trương dứt khoát vô vi hay hữu vi mà chủ yếu khai thác về quan hệ giữa vô vi và hữu vi với hướng như Trịnh Hoài Đức nói khi trước, “hữu vi là cái gốc đưa đến vô vi và vô vi là để thu hiệu quả hữu vi”. Qua đó khẳng định tính tích cực, hữu vi trong việc làm chính trị. “Trước phải siêng năng rồi sau mới được hưởng thụ” là tinh thần xuyên suốt. Ông vua hữu vi là ông vua phải gắng gỏi, chăm chăm rắn dè trong công việc, nhưng phải là chăm việc lớn của vua chứ không phải là làm việc vụn vặt của bầy tôi, như thế mới là cái ‘thể’ của đế vương và mới hợp đạo hữu vi vô vi của thánh đế minh vương thời cổ. Đình nguyên khai khoa Nguyễn Ý viết: “Trời vận hành ở trên không vất vả mà muôn vật sinh sôi, vua theo trời làm việc thì những điều phải trị là đại cương mà việc phải quản là

then chốt, không giống như đạo bề tôi là việc trị thì nhỏ mà hiểu thì rõ xuống từng việc”.

Bàn về quan hệ giữa vô vi và hữu vi, Hà Tông Quyền viết: “Chăm chỉ là *tâm* của thánh nhân mà nhàn dật là *thể* của ông vua... Phải chăm chỉ ở hữu vi mới có thể hưởng vô vi... Nghĩ đến các quan có thể trông chức ất ban mệnh, muốn cho người tài năng đều được giao việc. Lại cho rằng các việc có thể hư hỏng, ắt sửa sang hoà hợp, trước hết cử hành nền chính trị nuôi dân. Sở dĩ mà chăm chăm ở hữu vi chính là vì đó vậy... Rút cục nền thịnh trị rực rỡ cao vời, thực từ một niềm nghĩ đến chức phận gian nan mà có được”.

Dùng hiền và Nuôi dân đưa thiên hạ đến thái bình thì ông vua có thể vô vi, “rủ áo chấp tay mà thiên hạ trị”, thực chất đó là khích lệ, khẳng định tinh thần tích cực tự cường của người làm vua.

Các bài Đối sách đã khẳng định thêm một phương châm chính trị tích cực mà vốn đã được Minh Mệnh ý thức một cách rõ rệt ngay từ đầu. Tinh thần “sở kỳ vô dật”, thái độ làm việc nghiêm túc bền bỉ trong hai mươi một năm làm vua của ông là một minh chứng. Đó cũng là khuôn phép, là đường hướng chỉ đạo cho các triều vua sau.

- Văn Võ song hành - sự kết hợp chính trị và quân sự:

Việc trị nước được cổ nhân thu tóm vào hai lĩnh vực lớn là Văn và Võ. Văn dùng để trị trong, Võ dùng để trị ngoài. Khái niệm Văn và Võ được dùng với nghĩa rộng nhất. Võ là dùng sức mạnh quân sự để giữ yên trong, đánh dẹp ngoài, đảm bảo an ninh, toàn vẹn và mở rộng lãnh thổ. Văn là toàn bộ những việc chính trị còn lại, bao gồm lễ nhạc, giáo hoá, hình luật, lý tài, giáo dục, khoa cử... Đây là vấn đề rất lớn, ở tầm bao quát, có tính chất chiến lược về chính trị, cũng là vấn đề được đưa ra bàn bạc trong kỳ

thì Nho học cấp cao nhất. Văn sách Đình đối đầu triều Nguyễn đã thảo luận về thực chất và hiệu quả của Văn và Võ cũng như biện pháp thi hành, cùng những đặc thất trong việc dùng Văn và Võ trong lịch sử. Theo đó thì Văn và Võ phải cùng được thi hành thì mới có Đức và Uy để dân “thân” và “phục”, từ đó mới có thể đảm bảo được ổn định và trị yên.

Trong quan niệm của người xưa, Võ - quân sự là việc “thánh nhân bất đắc dĩ phải dùng đến”, nó chỉ cần thiết và phát huy hiệu quả trong những thời điểm nhất định; còn Văn - chính trị mới thực sự là công cụ để kiến tạo thái bình. Khi can qua đã chấm dứt, “yên vũ tu văn” mới là việc làm cần thiết. “Gặp hội thái bình văn trước võ” (Nguyễn Công Trứ) - trọng văn hơn võ là tâm lý và cũng là ứng xử thực tế. Nhưng ở Khoa Quý mao năm Thiệu Trị thứ ba, Chế sách đặt ra hàng loạt câu hỏi về việc dùng Văn và dùng Võ, nhấn mạnh hai việc này phải song hành thì mới đảm bảo cục diện chính trị ổn định, chưa xong việc binh đã phải lo xây dựng văn trị, trong thời cực thịnh không được phép xao nhãng võ công, cho thấy một nhãn quan tương đối toàn diện ở một ông vua - trong chừng mực nào đó có thể xem là vị “thái bình thiên tử”:

“Văn võ song hành, đức uy mới thành. Nên được đức uy thì dân sẽ thân và phục. Từ xưa các đế vương chưa từng có ai không gồm cả hai điều đó. Xét trong điển tịch, khen Đế Nghiêu rằng: “*có văn có vũ*”, lúc bấy giờ lê dân hoà mục, đến tận nơi góc biển đều kéo nhau thần phục, vốn là có nguyên do vậy. Khen Đế Thuần rằng *Văn minh*, khen Đại Vũ rằng *Văn mệnh*, mà không đề cập đến võ. Khen Thành Thang rằng *Thánh vũ*, khen Vũ Vương rằng *Ngã vũ*, mà không đề cập đến văn, dường như có sự thiên lệch, nhưng nền thịnh trị, ngàn năm thường như một ngày. Tại sao vậy?

Hữu Miêu không thần phục, liền có chinh phạt trong một tháng. Hữu Hổ không thần phục, liền có chiến trận ở đất Cam. Sau này mùa can mà Miêu đến châu, tu đức mà Hổ hàng phục. Như vậy thì việc dùng võ trước đây chẳng phải là làm việc khinh suất hay sao?

Mở rộng đạo ở thời Hậu Nguyên mà ở Quảng Vũ, Thượng Lâm chưa từng không có võ. Rạng tỏ công ở thời Kiến Nguyên mà văn chương, hiệu lệnh cũng có thành tựu về văn. Thế mà Văn Đế lại chuyên khen rằng Văn, Vũ Đế thì chuyên nói rằng Võ. Tại sao vậy?

Văn đức võ công, văn rộng mở võ uy nghiêm, chưa từng bỏ một bên nào. Nhưng nói về hiệu quả, nhà Đường thường có mối lo Di Địch, nhà Tống không chán khởi được thế uy mị. Vậy thì đạo văn võ, một dùng một bỏ; cốt yếu của việc trị nước, văn võ không kiêm cử được chăng?”...

Tung, đàn, *Lễ, Thu*, văn đủ giáo hoá bốn mùa. Suu, miêu, tiền, thú, võ đủ săn bắn bốn mùa, về ý nghĩa có chỗ tiếp thu chăng? Và lại văn võ cùng sử dụng là kể lâu dài vậy” (Chế sách khoa Quý mao năm Thiệu Trị thứ ba (1843)).

Đặt ra vấn đề “văn võ song hành”, không phải triều Nguyễn không ý thức được tầm quan trọng của sức mạnh quân sự ngay trong thời thịnh trị, và thực chất không phải vị “thái bình thiên tử” chỉ mãi miết hư văn như nhiều chỉ trích của hậu thế. Vấn đề đặt ra là cái Văn và cái Võ mà triều đình quan tâm ở đây là gì và hiệu quả của nó đến mức nào? Câu trả lời thực chất cũng chỉ là *đạo Văn Võ* của thánh đế tiên vương - một mô hình lý tưởng và trừu tượng chứ không phải là những giải pháp thực tế hữu hiệu, và hiệu quả của nó đến đâu thì lịch sử đã chứng minh bằng những ứng phó của triều Nguyễn trước những biến động của lịch sử.

- Dụng nhân hưng hiền - vấn đề con người:

“Vi trị dĩ đắc nhân vi bản” (Làm chính trị lấy việc “được người” làm gốc). Dùng người là công việc hàng đầu của chính trị. Việc “dụng nhân, hưng hiền” thường xuyên được đưa ra làm đề tài cho các kỳ thi, nhất là trong thi Đình. Vấn đề này được đưa ra ở hầu khắp các kỳ Điện thí triều Nguyễn, ở nhiều mức độ và khía cạnh khác nhau.

Đầu đề Chế sách trong các khoa thi dưới triều Minh Mệnh và Thiệu Trị thường hỏi nhiều đến những vấn đề lớn như cách thức bồi dưỡng và sử dụng nhân tài cùng những hiệu quả, những bài học về việc dùng người ở các triều cực trị Đường Ngu - Tam đại. Chẳng hạn Chế sách khoa Tiến sĩ đầu tiên năm Minh Mệnh thứ ba: “Trị nước không gì quan trọng hơn nhân tài, tìm khắp hỏi rộng, gồm thu nuôi khắp, làm thế nào để có thể chia mưu, chung nghĩ, sáng rõ công việc để thu hiệu quả vô vi?”. Chế sách khoa Nhâm Thìn năm Minh Mệnh thứ 13: “Rõ chức chương, nghiêm khảo xét, muốn theo phép dùng quan đời Đường Ngu. Nhưng biết người thì đến Đê Nghiêu còn cho là khó, nay phải làm thế nào để cho người có chín đức đều được làm việc? Mở rộng đường khoa cử, rộng thu qua tuyển cử, tức là sự tân hưng hiền năng trong *Chu lễ*. Làm cho kẻ sĩ đều được nổi danh, làm cách nào để được như thế?”...

Các bài Đối sách chỉ ra rằng làm vua không thể một mình cai trị mà phải dùng người để cùng chung việc thì mới trị được thiên hạ, nếu biết dùng người thì vua sẽ được “chia mưu, chung nghĩ”, có thể ung dung mà trị. Nhưng muốn thế thì phải bồi dưỡng nhân tài, mở rộng cầu hiền bằng nhiều cách thức, chăm chú cõ kim mà tìm ra một biện pháp thích nghi và phù hợp yêu cầu của đương thời. Nhưng điều cốt yếu để thực hiện những công việc ấy lại chính là người làm vua - tức ý nghĩa “thủ nhân dĩ thân” (thu hút sử dụng người bằng chính bản thân mình) mà sách *Trung dung* đã đề cập.

Trước hết vua phải theo đúng chính đạo “Tác thành hiền tài có quan hệ đến tâm thuật của nhà vua” (Hà Tông Quyền). Vua phải tin dùng, biết sử dụng sở trường của từng người mà không cầu toàn trách bị, phải cố động sĩ phong, chú trọng vào thực đức thực hạnh, chăm chỉ chiêu vời kẻ sĩ...Số quan lại nhiều hay ít là tùy thời, tùy việc nhưng điều cốt yếu là phải dùng cho được người xứng đáng...

Chế sách kỳ Điện thí khoa Giáp Thìn năm Thiệu Trị thứ tư (1844) chuyên biệt hỏi về vấn đề dùng người và bồi dưỡng hiền tài. Sau khi điểm qua một số nội dung về “đạo dùng người nuôi tài” từ thời Đường Ngu, Tam đại cho đến Tần Hán, Chế sách xoay vào bốn nội dung chính: Trường học để bồi dưỡng nhân tài, khoa mục để chọn sĩ (*hưng hiền*), khảo xét quan lại để làm rõ tốt xấu, đặt quan chia chức để dùng người đúng chỗ (*dụng nhân*). Điểm đặc biệt của Chế sách khoa này là không tách riêng hai phần Cổ văn và Kim văn như thường lệ, mà hỏi từng nhóm vấn đề trong thế soi chiếu giữa điển chương chế độ của Bắc triều với công việc đã làm ở đương thời, để cuối cùng xem đã có thể “sánh đẹp cùng cổ nhân” hay chưa - cũng có nghĩa là bản khoản liệu điều mình đang thực thi so với “mô hình mẫu mực” đã phù hợp hay chưa:

“Trường học là để bồi dưỡng nhân tài. Các nhà Đông tường, Tây tự, Tả học, Hữu học, Đông giao, Ngu tường đời cổ, cùng với tứ quán, lục học của nhà Đường; ngũ học, lục trai của nhà Tống; chế độ bồi dưỡng nhân tài không giống nhau, có thể khảo cứu tường tận được chăng? Nay thì ở kinh, ở ngoài, trường học đều được lập, phép tắc vốn đã đầy đủ, mà ban cấp thư tịch, lại có cách ban ơn cho sĩ lâm. Cầu hiệu quả tác thành nhân tài, thực sự đã đẹp sánh cổ nhân chăng?”

Khoa mục là để chọn sĩ. Ngũ lễ, lục nhạc, ngũ xạ, ngũ ngự, lục thư, cửu số thời cổ, cùng

với tam khoa, tứ khoa của nhà Hán; lục khoa, tứ tuyền của nhà Đường; chế độ câu hiền có khác nhau, có thể khảo cứu tường tận được chăng? Nay thì đại tỳ, tiểu tỳ, thi Hương, thi Hội có khoa, chế độ vốn đã tường tận, mà rộng tìm người sót, lại có cách mở rộng đường làm quan. Câu hiệu quả được người hiền tài, thực sự đã tốt sánh đời trước chăng?

Ba năm xét công tích là để phân biệt hiền hay không. Xét trong Lục kế của nhà Chu, Cử sự của nhà Tống, phép khảo xét quan lại của các đời quả đã hợp nhau theo một thể chế hay chưa? Không biết trong sự tổng kiểm tra, đã không có tệ mạo lạm chăng?

Trăm chức chia ty là để đợi hiền tài vậy. Xét trong Bát chính của nhà Thương, Lục điển của nhà Chu, chế độ đặt quan chia chức của người xưa quả đã châm chước thích nghi hay chưa? Không biết dưới sự sử dụng, đã đều là những người liêm cán chăng?”

Các vấn đề được trình bày chủ yếu liên quan đến *Đạo dùng người, nuôi tài*, tức là “chính sách con người” có tính chiến lược lâu dài, mà đường lối, phương thức là những điển phạm Bắc triều có sẵn, và mục đích hướng tới là “Nay muốn anh tài cùng tiến, mọi việc đều thịnh, trong ngoài được vui trị yên, thiên hạ hưởng phúc thái bình, vượt Hán, Đường mà theo kịp Thương, Chu” (Chế sách năm Thiệu Trị thứ tư) - tức “Trung Hoa hơn cả Trung Hoa”. Mặc dù ở một số Chế sách cũng có đề cập đến những vấn đề cụ thể hơn, chẳng hạn như cách thức làm trong sạch “lại trị quan phương” đương thời, nhưng các Đối sách thường chỉ ca tụng theo khuôn sáo mà ít có bàn luận hay hiến kế cụ thể.

- **“Pháp tiên vương” - từ chuẩn mực Đường Ngu – Tam đại nhìn điển chế và chính sự các đời sau để qua đó khẳng định và thể hiện khát vọng của vương triều:**

Kỳ thi văn sách trong khoa cử thời trung đại, đối với văn sách mục thường xoay quanh hai nội dung lớn: *Cổ văn* là những thảo luận về kinh sử, điển chương của thời đã qua và *Kim văn*, tức *Thời vụ sách* là những thảo luận về công việc chính trị đương triều. Nhiều khi hai nội dung này lồng ghép với nhau, hoặc nội dung thứ nhất là cơ sở tư tưởng và căn cứ lý luận cho nội dung thứ hai.

Trong văn sách thi Hương và thi Hội, nội dung cổ văn mang tính quyết định, kim văn nhiều khi chỉ là tụng ca mang tính hình thức, khuôn sáo. Đến Đình đối, kim văn được coi trọng hơn, nhưng cổ văn vẫn là nội dung căn bản, chiếm một tỷ trọng đáng kể.

Trong phần cổ văn của các kỳ đình đối hai triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, một nội dung được nhắc đi nhắc lại nhiều lần là những “thành pháp trí trị” của Nhị đế (Nghịêu, Thuấn), Tam vương (Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn vương, Chu Vũ vương). Khảo sát cả hệ thống văn bài thi đình suốt từ Lê sơ đến cuối Nguyễn, dường như không có thời kỳ nào mà vấn đề lý tưởng hoá cổ đế của Nho gia lại thể hiện tập trung và đậm đặc như ở thời kỳ này, đến mức gần như một thứ “ám ảnh”. “Thủ pháp viết văn” truyền tai nhau từ thế hệ này qua thế hệ khác trong trường ốc đã được đúc thành khuôn mẫu: “Đường Ngu Tam đại thì khen, Hán Đường trở xuống thì lên cho đau” đến thời kỳ này thực sự đã được minh chứng qua các bài văn sách một cách hùng hồn nhất. Các học phái Tiên Tần, đặc biệt là Nho gia đã lý tưởng hoá một số vị “nguyên hậu” cuối thời nguyên thủy và “thiên tử” đầu thời Hạ - Thương - Chu thành những mẫu hình lý tưởng, trở nên những vị thánh đế, thánh vương đạo đức hoàn thiện nhất, thời trị vì của các vị ấy là “trình nguyên hội hợp”, “khí vận” đạt đến đỉnh cao nhất; và mô hình chính trị, thể chế chính trị đạt đến mức độ điển phạm nhất - mở nguồn đạo thống, để phép tương lai. Sau hơn

hai ngàn năm, liên tục trong nhiều Chế sách điện đình đầu triều Nguyễn, vấn đề “Đường Ngu Tam đại” lại được xoay đi bàn lại, soi chiếu nhiều chiều, không ngoài mục đích khẳng định một điển phạm tuyệt đối cũng như một sự ngưỡng vọng tốt cùng:

“Tình điền, phong kiến, chọn sĩ, đặt quan, lễ nhạc hình chính, đều bắt đầu từ thời thượng cổ nhưng không đời nào đầy đủ bằng đời Chu” (Chế sách khoa Bính tuất năm Minh Mệnh thứ bảy - 1826)

“Xét đời thượng cổ, thuận việc để trị. Nghiêu Thuấn bắt đầu có đạo trị, công tích rõ rệt, có thể làm phép thường. Không có gì khác, chỉ là trời đất dần dần mở, thánh nhân theo thời chế tác. Phu tử san định *Kinh Thư*, bắt đầu từ Đường Ngu là vốn có cơ vậy” (Chế sách khoa Kỷ sừ - năm Minh Mệnh thứ mười - 1829).

“Trong việc sắp đặt chính trị, châm chước cân nhắc để cầu thích đáng mà thôi. Các đế vương (nhị đế tam vương) xưa đủ vật trí dụng, trị quan, chấn hưng công việc; cửa đường có phòng giữ; trong ngoài có chức chương, không việc gì không phải để “mở mang các vật, làm nên các việc” (khai vật thành vụ), ban bố chính hoá ra thiên hạ để làm đạo ngăn ngừa giữ gìn. Trong, ngoài, lớn, nhỏ có đạo chăng?” (Chế sách khoa Nhâm thìn - năm Minh Mệnh thứ mười ba - 1832).

“Nền trị của nhị đế tam vương xưa vôi vọi rục rịch, nghìn đời không theo kịp. Nay xét những việc chính trị như chế lễ, tác nhạc, làm lịch, đặt quan, hưng học, chọn sĩ, cho đến những điều tôn không giống nhau, những điều chuộng cũng khác nhau, một triều đại có chế độ của một triều đại. Vậy nói rằng: “nền trị của nhị đế tam vương gốc ở đạo”, sở kiến ra sao?” (Chế sách khoa Ất mùi - năm Minh Mệnh thứ mười sáu - 1835).

“Nền trị thời Đường, Ngu, Tam đại, vôi vọi làm phép của muôn đời còn ghi đầy đủ ở Kinh. Như việc định lễ nhạc, rõ luật lịch, quy hoạch trong nước, thiết lập học quan, chia ruộng định thuế, hưng học dưỡng sĩ, cùng phép tuyển cử, khảo khoá, việc kiến dựng có gốc, việc làm có thứ tự, có thể nói rõ được không?” (Chế sách khoa Mậu tuất - năm Minh Mệnh thứ mười chín - 1838).

“Nền trị của Nhị đế Tam vương gốc ở đạo, mà đạo của Nhị đế Tam vương gốc ở tâm. Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Vũ truyền cho nhau, đều lấy “Tinh Nhất Cháp Trung” làm chuẩn đích. Xét trong sách ghi chép về bốn đời (Ngu - Hạ - Thương - Chu), có thể theo đó mà trình bày phân loại hay không? Điển chương văn vật, lễ nhạc giáo hoá, một triều đại có chế tác của một triều đại, nhưng đạo thì có thực giống nhau hay không?” (Chế sách khoa Tân sừ - năm Thiệu Trị thứ nhất - 1841).

“Đời Đường, Ngu đặt quan chỉ có một trăm, đời Hạ, Thương số quan gấp đôi, cùng với sáu khanh chia chức, thuộc quan có đến ba nghìn, nhiều ít không giống nhau, sao cùng đạt đến trị?” (Chế sách khoa Nhâm dần - năm Thiệu Trị thứ hai - 1842).

“Đế Nghiêu hỏi Tứ nhạc, đế Thuấn dùng Bát nguyên, khiến họ thi hành ngũ giáo ra bốn phương. Vua Vũ dùng lễ đãi người hiền, một lần gội ba lần vất tóc, một bữa ăn ba lần đứng dậy. Vua Thang tỏ rạng đức lớn, dựng đạo trung cho dân, dùng lễ tiết chế tâm, dùng nghĩa tiết chế việc. Văn vương kính người già, yêu trẻ nhỏ, từ sáng đến chiều đến tối không rồi để ăn, để chiêu vôi kẻ sĩ bốn phương. Vũ vương chia tước làm năm bậc, chia đất làm ba bậc, đặt quan lại chỉ dùng người hiền, trao công việc chỉ cho người giỏi, những việc ấy đều là lập giáo, nuôi dân, mở mang các vật, làm nên các việc

vậy”.(Chế sách khoa Đinh mùi – năm Thiệu Trị thứ bảy - 1848).

Từ khuôn thước Đường Ngu – Tam đại, các Chế sách xoay xuống điển chương, chính thể các thời đại Bắc triều. Những nhân vật tiêu biểu, những thành tựu chính trị căn bản được nêu lên bàn thảo trong thể “lưỡng lự”. Một mặt, xét về *trị*, không thể không khẳng định những thành tựu thực tế - mặt khác, xét về *đạo*, không thể không phê phán trong thể so sánh với “tâm pháp” và “trị pháp” tiên vương; khí vận, đạo đời một khi đã đi xuống thì không thể chấn hưng được nữa. Những nhân vật lừng lẫy kiểu “Tần hoàng, Hán Vũ, Tống tổ, Đường tông” cùng chính thể của họ sẽ trở thành trung tâm của những cuộc bàn thảo, để từ nhãn quan Đường Ngu - Tam đại xoáy vào trở thành những nhân vật “có vấn đề”:

“Xuân thu mưa gió, Chiến quốc can qua, sao không thể trở lại vũ trụ thái hoà mà cuối cùng mất sạch ở Tần? Sau đời Tần, các triều Hán, Đường, Tống lần lượt dấy lên nhưng rút cục cũng không khôi phục được” (Chế sách khoa Bính Tuất năm Minh Mệnh thứ bảy - 1826).

“Phép tình mục bắt đầu từ Hoàng Đế, chia ra năm phục rõ ở thời Đế Nghiêu, hình pháp thường bắt đầu từ Đế Thuấn, đều là đạt được thành pháp trí trị của trăm vương. Từ Xuân thu, Chiến quốc cho đến nhà Doanh Tần, phép ấy tất thấy bị bỏ sạch, tại sao mới một lần thay đổi mà đã đến mức phải bỏ hết? Ngụy, Tề, Chu, Tuỳ có nhiên là không đáng nói, nhưng còn như (Hán) Vũ đế có chí ở đạo, (Đường) Thái Tông khẳng khái muốn làm nhưng cuối cùng cũng không phục được cổ là tại làm sao vậy?” (Chế sách khoa Nhâm Thìn – năm Minh Mệnh thứ mười ba - 1832).

“Sau thời Tam đại, như Hán, Đường, Tống, Minh là thịnh. Hán Cao Tổ đặt luật lệnh, định phép quân, chế lễ nghi, định chương trình. Đời Hậu Nguyên (Hán Văn Đế) lập trường học, cầu

nho nhã. Đời Nguyên Thú (Hán Vũ Đế) định lịch số, hiệp âm luật. Đời Kiến Vũ (Hán Quang Vũ đế) kê cứu điển xưa. Đời Vĩnh Bình (Hán Minh Đế) tôn sư trọng đạo, đến Bích Ung dưỡng lão. Đời Trinh Quán (Đường Thái Tông) có phép tô dung dùng cho dân, phủ vệ dùng cho quân. Đời Kiến Long (Tống Thái Tổ) trọng nho cầu sĩ, dùng binh lo của. Đời Thái Bình Hưng Quốc (Tống Thái Tông) yêu dân trọng nho, đến thăm nhà học giảng cầu sách vở. Đời Hồng Vũ (Minh Thái Tổ) chế lễ nhạc, sửa điển chương xưa, sùng nho thuật, trọng tự điển. Những việc làm ấy so với đạo đế vương, mỗi việc đều có chỗ hợp, nhưng nền trị đều không theo kịp thời cổ, tại sao vậy?” (Chế sách khoa Ất mùi – năm Minh Mệnh thứ mười sáu - 1835).

“Hán, Đường, Tống, Minh dấy lên, sáng nghiệp thủ thành có nhiều vị vua sáng vua giỏi, không triều đại nào không có chế tác của một triều đại, nhưng xét đến thành tựu trị công, rút cục không theo kịp cổ” (Chế sách khoa Mậu Tuất - năm Minh Mệnh thứ mười chín - 1838).

“Hán, Đường, Tống, Minh dấy lên, trong đó các vua sáng vua giỏi nổi đời sinh ra, đều theo thời mà làm nên công nghiệp, nhưng xét về trị thì đều không thịnh bằng đế vương thời cổ, duyên cớ tại sao vậy?” (Chế sách khoa Tân Sửu – năm Thiệu Trị thứ nhất - 1841).

Xét kỹ, đây là một thủ thuật lắt léo dẫn dắt vấn đề, tạo bước chuyển qua phần kim văn, đây giá trị của vương triều theo hướng *vượt Hán, Đường, Tống, Minh* mà “*hội nhập*” với *Đường Ngu – Tam đại* – khát vọng từ “không thua Hoa Hạ” được đẩy lên “vượt hơn Hoa Hạ” của các hoàng đế triều Nguyễn:

“Đến như lại trị, quan phương, biên phòng, quân chính, phàm thứ tự quy hoạch sắp xếp, thích nghi nhanh gấp trước sau ắt mong được hợp đúng lý để giúp vào hoá dục chí thành của trời đất, để *văn hồi nền thịnh cực trị của nhị đế*

tam vương, gốc là ở đâu vậy?” (Chế sách khoa Bính tuất năm Minh Mệnh thứ bảy - 1826).

3. Đến những khát vọng thiết thi đường lối trị quốc an dân thực tế

Cho dù có lý tưởng hoá hay khát ngưỡng thế nào mặc lòng, những điển phạm “tâm pháp, trị pháp” Đường Ngu – Tam đại thực tế cũng chỉ được đặt ra như một cách nói mang tính biểu tượng. Thực tế đời sống chính trị - xã hội vẫn đặt ra những yêu cầu cụ thể, những phương sách chính trị thiết thực, phù hợp trong điều kiện thực tại. Phần kim văn của Chế sách đặt ra hàng loạt câu hỏi về những giải pháp thực tế “biên phòng, quân chính, lại trị, quan phương”...thể hiện khát vọng thiết thi đường lối trị quốc an dân của vương triều. Nội dung kim văn Chế sách nêu ra khá đa dạng, chủ yếu xoay quanh những vấn đề căn cốt như dùng người, dùng binh, làm giàu, giáo hoá, chính đạo và dĩ đoan...cùng một vài nội dung thực tế như tiểu phi, “tả đạo gia Tô”..., hướng luận bàn chủ yếu ở tầm “đại đạo”. Chẳng hạn vấn đề dùng người, đầu đề Chế sách trong các khoa thi dưới triều Minh Mệnh và Thiệu Trị thường hỏi nhiều đến những vấn đề lớn như cách thức bồi dưỡng và sử dụng nhân tài cùng những hiệu quả, những bài học về việc dùng người ở các triều cực trị. Chế sách khoa Tiến sĩ đầu tiên năm Minh Mệnh thứ ba - 1822 nêu: “Trị nước không gì quan trọng hơn nhân tài, tìm khắp hỏi rộng, gồm thu nuôi khắp, làm thế nào để có thể chia mưu, chung nghĩ, sáng rõ công việc để thu hiệu quả vô vi?”. Cách đặt vấn đề của Chế sách như vậy nên Đối sách trình bày chủ yếu liên quan đến *Đạo dùng người*, tức là đường lối dùng người có tính chiến lược lâu dài, mà ở đây, điểm then chốt được các Đối sách nhấn mạnh lại đòi hỏi ở chính bản thân người làm vua; “Tác thành hiền

tài có quan hệ đến tâm thuật của nhà vua” (Hà Tông Quyền). “Vũ Vương dùng quan chỉ người hiền, trao việc chỉ người giỏi, thấy được là sử dụng quan lại có cốt yếu” (Phan Dưỡng Hạo). Mặc dù Chế sách cũng có đề cập đến những vấn đề cụ thể hơn như cách thức làm trong sạch “lại trị quan phương” đương thời nhưng các Đối sách thường chỉ ca tụng theo khuôn sáo mà ít có bàn luận hay hiến kế cụ thể. Những nội dung khác dường như cùng chung mô thức.

Trong văn sách thi Đình triều Nguyễn, tính Thời vụ sách chỉ được đặt ra một cách thiết thực và cấp bách, thực sự có tính trọng tâm quyết định trong triều Tự Đức. Còn ở triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, nó chủ yếu mang ý nghĩa “khát vọng”. Từ Thành Thái về sau thì đọc văn sách kim văn cơ hồ chỉ còn là tâm trạng “thờ dài bất lực” mà thôi.

Đường lối trị quốc an dân, phương sách thiết thi chính sự đặt ra trong các Chế sách thời kỳ này trong thế soi chiếu với “kinh huấn”, “thành pháp” của thánh đế minh vương - hay là ý đồ kiến tạo một mô hình “Hoa Hạ chuẩn mực” trên lãnh thổ Đại Nam:

“Kính trời, theo phép tổ tiên, yêu dân, cầu hiền, tức là điều mà *Kinh Thi* nói là “noi theo phép cũ” vậy. Rất muốn ngày ngày mới mẻ không ngừng để đạt công hữu vi, ắt là có gốc. Dụng kỹ bày cương, thi nhân bố chính, tức là điều mà *Kinh Thư* gọi là “Quản lĩnh trăm quan chấn hưng công việc” vậy. Rất muốn chấp tay rũ áo mà thành công để hưởng nền trị vô vi, ắt là có nguyên do. Giảng bàn kỹ mưu quân kế nước, làm trong sạch lại trị quan phương, sửa sang trị lý ắt có đạo. Mục trương mà cương cử, quan lớn theo phép mà quan nhỏ thanh liêm, làm gì để có thể đạt được thế? Chấn hưng văn giáo, vũ vệ; mở rộng sửa trong, chống ngoài, quy hoạch sắp xếp, ắt có thứ tự. Nghi việc võ mà sửa việc văn, làm người gần yên mà người

xa đến, theo đạo gì để đạt đến như thế? Tụ trung hữu vi vô vi, không gì không ôn đáng, để kéo lại nền thịnh thái hoà thiên cổ, để kéo dài cơ nghiệp thịnh lớn muôn năm, gốc rễ là ở đâu?” (Chế sách khoa Kỹ sừ – năm Minh Mệnh thứ mười - 1829).

“Rõ chức chương, nghiêm khảo xét, muốn theo phép dùng quan đời Đường Ngu. Nhưng biết người thì đến Đế Nghiêu còn cho là khó, nay phải làm thế nào để cho “người có chín đức đều được làm việc”? Phát chẩn cho kẻ khốn cùng, tha tô thuế, muốn suy lòng nhân nuôi dân của Nghiêu Thuấn. Nhưng giúp khắp dân thì thánh nhân còn lo chưa làm được, nay làm thế nào để có thể khiến cho trăm họ được đội ơn? Mở rộng đường khoa cử, rộng thu qua tuyển cử, tức là sự “tân hưng hiền năng” trong *Chu Lễ*. “Làm cho kẻ sĩ đều được nổi danh”, bằng cách nào để được như thế? Chia đặt các tỉnh, các hạt, định tên gọi các quan, tức là việc “coi trị các quan” trong *Chu Thư*. “Làm cho triệu dân đều được đủ giàu”, làm thế nào để được như vậy? Tụ trung chẩn hưng kiến tạo đều có thứ tự nhất định để vấn hồi nền thịnh thái hoà thiên cổ, kéo dài cơ nghiệp thịnh lớn muôn năm, gốc rễ là ở đâu?” (Chế sách khoa Nhâm thìn – năm Minh Mệnh thứ mười ba - 1832).

“Đức Hoàng khảo Thánh Tổ Nhân hoàng đế ta với tư chất là bậc thượng thánh, kế thừa cơ nghiệp trung hưng, ở ngôi hai mươi một năm, thấy ở những việc chấn hưng tạo dựng, như đặt quan, chọn sĩ, khảo lễ, chính hình, trọng nông, thương dân, chế binh, lo của, đều theo lý trời mà làm. Tâm pháp, trị pháp so với đế vương thời cổ là một mối vậy. Lúc bấy giờ thiên hạ thái bình, bốn phương yên tĩnh. Trẫm kính nói mưu xưa, noi theo đạo lớn, trị càng mong trị, yên càng cầu yên, nên theo đạo gì để đạt được thế?” (Chế sách khoa Tân sừ – năm Thiệu Trị thứ nhất - 1841).

Hướng tới mô hình Trung Hoa điển phạm trong nỗ lực hoàn thiện thể chế chính trị - xã hội của các hoàng đế đầu triều Nguyễn là tư tưởng và cũng là khát vọng. Những nội dung được đặt ra trong kỳ thi cấp cao nhất lựa chọn nhân tài cho bộ máy chính trị là một trong những minh chứng cho điều đó ở góc độ quan điểm. Trên thực tế điều hành chính trị, xây dựng bộ máy hành chính và cơ chế quản lý, cần phải có một mô hình cụ thể, đầy đủ và có hiệu quả thực tế hơn, và mô hình cơ bản trên thực tế mà triều Nguyễn học tập để thực thi là mô hình Thanh triều. *Đại Thanh hội điển* và hệ thống chính điển, lễ thư của nhà Thanh mới thực sự luôn được các vua đầu triều Nguyễn tham chiếu trong từ việc lớn như tổ chức cơ quan đầu não (Cơ mật viện) đến việc nhỏ như châm chước thực thi một nghi tiết. Nhưng dù vậy mặc lòng, trong thâm sâu suy nghĩ, Thanh triều vẫn là một triều đại “di tộc” trị vì, đang mai một tư cách người thừa kế vai trò “khuôn mẫu” đối với các quốc gia trong khu vực, nên thực khó để chấp nhận trong tư tưởng là một mẫu hình chuẩn mực cho Đại Nam “tập nhiễm Hoa phong, dần thành mỹ tục” (lời Chế sách khoa Ất mùi năm Minh Mệnh thứ mười sáu - 1835). Một ví dụ thú vị cho việc này được *Đại Nam thực lục* ghi lại, vào năm Minh Mệnh thứ mười hai (1831), vua nói với bề tôi: “Trẫm xem *Hội điển* nước Thanh, những kiểu mẫu giáp trụ đều câu nệ tục nước, thực không nói được, cho đến áo triều mũ triều cũng đều theo thói tục man di, không phải chế độ phục sức của cổ nhân, như thế lại càng sai trái, không thể làm khuôn phép được” [10]. Rồi vua sai Lê bộ kê cứu chế độ áo cón mũ miện thời cổ, tự chế ra thể thức để dùng trong tế Nam giao. Tế xong, vua đặt triều nghi ở điện Thái Hoà nhận lễ mừng của bách quan, vua nói: “Chế độ cón miện đặt từ thời Hiên Viên, đời Tam đại trở xuống ít dùng, nay theo phép mà làm cũng là một việc phục cổ...Trẫm xem khắp

sử cũ, không những nước ta từ trước không có, mà ngay Trung Quốc từ khi nhà Thanh dựng nước đến nay cũng bỏ đã lâu. Nay ta chế dùng, *thắng hoặc sau này nhà Thanh đổi đời điển lễ mất đi, chắc họ sẽ phải bắt chước nước Đại Nam ta*, thì đối với Trung Quốc càng được vẻ vang”. Lại dụ: “Thế Tông nhà Minh không tự mình tế Nam giao là trái cái nghĩa thờ trời. Nhà Thanh thì mỗi năm tế trời hai lần, cũng là nhằm việc tế tự, *đều không đáng bắt chước*. Duy hoàng khảo Thế Tổ Cao hoàng đế ta định mỗi năm một lần tế, rất hợp điển lễ, truyền đến muôn đời, đáng nên noi theo” [11]

Trong nỗ lực hướng tới mô hình Trung Hoa, việc mô phỏng chế độ Thanh triều đối với các vua đầu triều Nguyễn, đặc biệt là Minh Mệnh dường như với một tâm lý tự ty và tự cao xen lẫn. Mô phỏng trong những thiết thi cụ thể nhưng không chấp nhận trong tư tưởng, luôn khát vọng đến một điển phạm cao hơn, để trở thành “người kế thừa, duy trì và phát triển mô hình lý tưởng” – như lời bài thơ được khắc chính giữa phía trên ngai vàng của chính điện đại triều - điện Thái Hoà được xây dựng vào thời Minh Mệnh: “Văn hiến thiên niên quốc, Xa thư vạn lý đồ, Hồng Bàng khai tịch hậu, Nam phục nhất Đường Ngu” (Đất nước nghìn năm văn hiến, cơ đồ muôn dặm xa thư, từ sau Hồng Bàng mở nước, cõi Nam riêng một Đường Ngu).

Tài liệu tham khảo:

- [1] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* - Tập 1 (bản dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 527.
- [2] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* - Tập 1 (bản dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, trang 691.
- [3] Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (bản dịch), Tập 7, NXB Thuận Hoá, Huế, 1992, trang 281.
- [4] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* - Tập 3 (bản dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004, trang 582.
- [5] *Tân giản Trạng nguyên sách văn* - Viện nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.885.
- [6] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* - Tập 3 (bản dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004, trang 388.
- [7] Toàn bộ các trích dẫn Chế sách và Đối sách thi Đình trong bài viết đều được dịch từ văn bản chữ Hán: *Quốc triều Đình đối sách văn*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.318/1,2.
- [8] Nguyễn Văn Thịnh, *Bước đầu tìm hiểu văn chương khoa cử thời Lê sơ* - Luận án Phó tiến sĩ khoa học ngữ văn - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996, trang 129.
- [9] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* - Tập 2 (bản dịch), NXB Giáo dục, 2004, Hà Nội, trang 89.
- [10] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* - Tập 3 (bản dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004, trang 109.
- [11] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* - Tập 3 (bản dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004, trang 143,144..

A Move to follow Chinese model in Efforts to Complete the Political and Social Institution under Nguyễn Dynasty in the first half of the nineteenth century (Survey of the court examinations under the reign of Kings Minh Mệnh, Thiệu Trị)

Trần Ngọc Vương, Đinh Thanh Hiếu

*Faculty of Literature, VNU, University of Social Sciences & Humanities
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The Nguyen dynasty was the last autocratic monarchy of Viet Nam. In the beginning of the Nguyen dynasty, the Kings were aware of building a powerful political, social and cultural institution that could reach the peak of “civil administration” in the history so that there could be no inferiority to the then China, and the solution was to follow the Chinese model. The Confucian examination system of the Nguyen dynasty was built and perfected in accordance with the traditional forms in order to select the executors in the relatively stable and prosperous political system. On the basis of the survey of the content of the court examinations of the Nguyen dynasty in the early nineteenth century, this article focuses on clarifying and analyzing the viewpoint in building the political and social institution of the imperial Nguyen dynasty in a move to follow the Chinese model, taking the Chinese model as the model from the angle of thought and approach to the issues of the national policy and the people’s livelihood.

Keywords: The court examinations, Examination content (approved by the King), Chinese model.